NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐH NGÂN HÀNG TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 814 /ĐHNH-HĐTS

TP.HCM, ngày 30 tháng 5 năm 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh**
2. **Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: NHS**
3. **Địa chỉ các trụ sở** (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu):

   - TRỤ SỞ CHÍNH: 36 Tôn Thất Đạm, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

   - CƠ SỞ HÀM NGHI: 39 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

   - CƠ SỞ HOÀNG DIỆU: 56 Hoàng Diệu 2, phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
4. **Địa chỉ trang thông tin điện tử: https://hub.edu.vn/;** http://tuyensinh.hub.edu.vn/

   Fanpage facebook:

   - https://www.facebook.com/DHNH.HUB (có tick xanh)
   - https://www.facebook.com/tuyensinhdaihocnganhang

   Group facebook: https://www.facebook.com/groups/2363024063834410

   Zalo: Trường Đại học Ngân hàng TPHCM (có tick xanh).

   Youtube: Hub channel.
5. **Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)
   - Quy chế tuyển sinh: https://hub.edu.vn/thong-bao/quyet-dinh-v-v-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-103823.html
   - Đề án, quy chế thi tuyển sinh, tổ chức thi: https://flic.edu.vn/vsat/de-an hoặc https://vsat.hub.edu.vn/news/quy-che-thi
   - Thông tin tuyển sinh: https://tuyensinh.hub.edu.vn/he-dao-tao/de-an-tuyen-sinh-125.html
6. **Số điện thoại liên hệ tuyển sinh**

6.1. Chương trình đại học chính quy (Bao gồm ĐHCQ (đại học chính quy) chuẩn, ĐHCQ (tiếng Anh bán phần), ĐHCQ (chương trình đào tạo đặc biệt), ĐHCQ Lớp học Elite Class, ĐHCQ Quốc tế song bằng).

Phòng Tuyển sinh và truyền thông

Địa chỉ:

- Tầng trệt, 36 Tôn Thất Đạm, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

- Nhà Hiệu bộ, 56 Hoàng Diệu 2, phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38.211.704 - 028.38.212.430 - 028.38.971.638 - 028.38.971.652

Hotline chương trình ĐHCQ chuẩn: 0888 35 34 88

Hotline chương trình ĐHCQ (tiếng Anh bán phần) và ĐHCQ (chương trình đào tạo đặc biệt): 0909 69 12 69

Hotline ĐHCQ Lớp học Elite Class: 028.38.212.430 - 028.38.971.638

Hotline chương trình ĐHCQ Quốc tế song bằng: 0865 118 128

Website:

http://tuyensinh.hub.edu.vn/

http://clc.hub.edu.vn (Chương trình tiếng Anh bán phần và chương trình đào tạo đặc biệt ngành Ngôn ngữ Anh)

http://saigonisb.hub.edu.vn/cunhan (Chương trình quốc tế song bằng)

Email: tuvantuyensinh@hub.edu.vn

Facebook: https://www.facebook.com/tuyensinhdaihocnganhang/

Youtube: HUB Channel

6.2. Chương trình ĐHCQ Quốc tế do đối tác cấp bằng và Cử nhân Pathway

Viện Đào tạo Quốc tế

Địa chỉ: 39 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028. 38214660 (Ext 102,107)

Hotline: 0865 118 128

Website: http://saigonisb.hub.edu.vn/cunhan

Email: saigonisb.ba@hub.edu.vn

Facebook: @saigonisb.hub

6.3. Liên hệ tư vấn và đăng ký thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT do Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, thi chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam (VSTEP)

- Trung tâm Đào tạo và đánh giá năng lực Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin

Cơ sở 1: 39 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh; *ĐT: 028 38 214 055; Hotline: 090 990 1277*

Cơ sở 2: 56 Hoàng Diệu 2, phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh; *ĐT: 028 38 971 649*

Email: info@flic.edu.vn; Website: https://flic.edu.vn/;

Facebook: https://www.facebook.com/flic.edu/

+ Truy cập để biết thêm thông tin về kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT tại https://flic.edu.vn/ hoặc https://vsat.hub.edu.vn/

+ Truy cập để biết thêm thông tin về kỳ thi chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam (VSTEP) https://flic.edu.vn

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các chương trình đào tạo, phương thức, trình độ đào tạo ngành...)

Trang web: https://hub.edu.vn/; http://tuyensinh.hub.edu.vn/; https://hub.edu.vn/dam-bao-chat-luong/ba-cong-khai

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển: Người dự tuyển vào Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh phải thỏa mãn điều kiện dự tuyển được quy định tại Điều 5, khoản 1, điểm a, điểm b của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành, cụ thể:

1.1. Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Người dự tuyển quy định tại mục 1.1 nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Trường.

1.3. Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Trường

thực hiện các biện pháp cần thiết (thông qua kiểm tra hồ sơ y tế) và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...):

Năm 2026, Trường thực hiện 5 phương thức tuyển sinh:

Phương thức tuyển sinh	Phương thức Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo **(Phương thức 1)**	Phương thức xét tuyển tổng hợp. **(Phương thức 2)**	Phương thức xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT năm 2026. **(Phương thức 3)**	Phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026. **(Phương thức 4)**	Phương thức xét tuyển học bạ THPT và phỏng vấn. **(Phương thức 5)**
Chương trình áp dụng	Đại học chính quy (ĐHCQ) chuẩn, Đại học chính quy (tiếng Anh bán phần) và chương trình đào tạo đặc biệt ngành Ngôn ngữ Anh, Đại học chính quy quốc tế song bằng, chương trình tinh hoa	Đại học chính quy (ĐHCQ) tiếng Anh bán phần và chương trình đào tạo đặc biệt ngành Ngôn ngữ Anh và ĐHCQ Quốc tế cấp song bằng, chương trình tinh hoa	ĐH chính quy chuẩn, Đại học chính quy (ĐHCQ) tiếng Anh bán phần và chương trình đào tạo đặc biệt ngành Ngôn ngữ Anh, chương trình tinh hoa	Đại học chính quy chuẩn, Đại học chính quy tiếng Anh bán phần và chương trình đào tạo đặc biệt ngành Ngôn ngữ Anh, Đại học chính quy quốc tế cấp song bằng, chương trình tinh hoa	Chương trình ĐHCQ Quốc tế do đối tác cấp bằng.

***Lưu ý*:**

- Chương trình Đại học chính quy chuẩn, chương trình đào tạo tiếng Anh bán phần và chương trình đào tạo đặc biệt ngành Ngôn ngữ Anh và quốc tế cấp song bằng, chương trình tinh hoa không áp dụng phương thức 5.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

a) Ngưỡng đầu vào:

❖ Phương thức 1: phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo

❖ Phương thức 2: phương thức xét tuyển tổng hợp

➢ Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT vào các năm 2026, 2025

✓ Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025:

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào tất cả các ngành (trừ ngành luật, luật kinh tế, luật kinh tế (tiếng Anh bán phần))

- Kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ loại khá trở lên.
- Tổng điểm xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên (tính theo thang điểm 30, đối với các phương thức khác được quy về thang điểm 30)

Thí sinh đăng ký xét tuyển nguyện vọng vào các ngành luật, luật kinh tế, luật kinh tế (tiếng Anh bán phần)

- Kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ loại khá trở lên.
- Tổng điểm xét tuyển đạt 18,00 điểm trở lên (các tổ hợp xét tuyển có môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn phải đạt tối thiểu 6 điểm trở lên (theo thang điểm 10, điểm môn toán và văn được quy đổi về thang điểm 10 tương ứng) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

✓ Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026:

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào tất cả các ngành (trừ ngành luật, luật kinh tế, luật kinh tế (tiếng Anh bán phần))

- Kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ loại khá trở lên.
- Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 hoặc sử dụng điểm thi 03 môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

Thí sinh đăng ký xét tuyển nguyện vọng vào các ngành luật, luật kinh tế, luật kinh tế (tiếng Anh bán phần) phải đạt ngưỡng đầu vào được quy định tại Điều 9, khoản 1 và khoản 2 của quy chế tuyển sinh hiện hành. Cụ thể:

Điều 9. Ngưỡng đầu vào các chương trình đào tạo chính quy và thường xuyên

1. Ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật sử dụng phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề được quy định hằng năm như sau:

a) Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên;

b) Bộ trưởng Bộ GDĐT, chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề; chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật.

2. Đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật áp dụng khoản 1 Điều này hoặc:

a) Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

❖ Phương thức 3: phương thức xét kết quả điểm thi V-SAT năm 2026

➢ Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT 2026 và các năm về trước

✓ Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào tất cả các ngành (trừ ngành luật, luật kinh tế, luật kinh tế (tiếng Anh bán phần))

- Thí sinh có kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ loại khá trở lên (Riêng thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước đạt từ 6.5 trở lên;
- Tổng điểm xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên (tính theo thang điểm 30, đối với các phương thức khác được quy về thang điểm 30)

Thí sinh đăng ký xét tuyển nguyện vọng vào các ngành luật, luật kinh tế, luật kinh tế (tiếng Anh bán phần)

- Kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ loại khá trở lên (Riêng thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước đạt từ 6.5 trở lên;
- Tổng điểm xét tuyển đạt 18,00 điểm trở lên (các tổ hợp xét tuyển có môn Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn phải đạt tối thiểu 6 điểm trở lên (theo thang điểm 10,

điểm môn toán và văn được quy đổi về thang điểm 10 tương ứng) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

✓ Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào tất cả các ngành (trừ ngành luật, luật kinh tế, luật kinh tế (tiếng Anh bán phần))

- Kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ loại khá trở lên.
- Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 hoặc sử dụng điểm thi 03 môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

Thí sinh đăng ký xét tuyển nguyện vọng vào các ngành luật, luật kinh tế, luật kinh tế (tiếng Anh bán phần) phải đạt ngưỡng đầu vào được quy định tại Điều 9, khoản 1 và khoản 2 của quy chế tuyển sinh hiện hành. Cụ thể:

Điều 9. Ngưỡng đầu vào các chương trình đào tạo chính quy và thường xuyên

1. Ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật sử dụng phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề được quy định hằng năm như sau:

a) Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên;

b) Bộ trưởng Bộ GDĐT, chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề; chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật.

2. Đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật áp dụng khoản 1 Điều này hoặc:

a) Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

❖ Phương thức 4: phương thức xét kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

✓ Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2026 trở về trước

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào tất cả các ngành (trừ ngành luật, luật kinh tế, luật kinh tế (tiếng Anh bán phần))

- Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

Thí sinh đăng ký xét tuyển nguyện vọng vào các ngành luật, luật kinh tế, luật kinh tế (tiếng Anh bán phần): Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ công bố ngưỡng đảm bảo đầu vào

❖ Phương thức 5: phương thức xét tuyển học bạ THPT và phỏng vấn (áp dụng cho chương trình đại học chính quy quốc tế do đối tác cấp bằng).

✓ Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước: Thí sinh có kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ 6.5 trở lên;

✓ Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025, 2026:

- Kết quả học tập cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đạt từ loại khá trở lên.
- Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 hoặc sử dụng điểm thi 03 môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

❖ Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, trung học nghề cùng nhóm ngành dự tuyển trình độ đại học được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào tại Điều 9, Khoản 6, điểm a Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT.

❖ Chương trình tinh hoa (Ngành Tài chính – Ngân hàng): Thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo yêu cầu của các phương thức xét tuyển. Đồng thời, thí sinh phải có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 trở lên hoặc chứng chỉ quốc tế tương đương trở lên theo bảng quy đổi chứng chỉ quốc tế (Bảng 2).

❖ Đối với các ngành, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật:

- Đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các phương thức tuyển sinh của Trường (phương thức 2, 3, 4) đã nêu trên.
- Đồng thời đáp ứng ngưỡng đầu vào theo quy định chuẩn đầu vào chương trình đào tạo trình độ đại học (Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường).

b) Quy đổi ngưỡng đầu vào: Trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

c) Điểm trúng tuyển : Trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

d) Quy đổi điểm trúng tuyển:

- Trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.
- Các phương thức điểm xét tuyển xét tuyển Tổng hợp, phương thức xét tuyển đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT, phương thức Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt

nghiệp THPT năm 2026 và phương thức xét học bạ THPT và phỏng vấn, điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được quy về thang điểm chung là 30.

4. Số lượng tuyển sinh

***Mã số tuyển sinh của Trường*: NHS**

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
	Tất cả các ngành; xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo		301	Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển		0-1%
A	**Chương trình đại học chính quy (tiếng Anh bán phần), chương trình đào tạo đặc biệt (theo tiêu chuẩn Anh ngữ chất lượng quốc tế), chương trình tinh hoa (Elite Class)**					
1	**Tài chính-Ngân hàng** (tiếng Anh bán phần) (Chương trình định hướng công nghệ tài chính và chuyển đổi số)	**7340201TA**	410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	1240
			401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
2	**Kế toán** (tiếng Anh bán phần)	7340301TA	410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A00, A01, C01, C02, D01, D07,	

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
	(Chương trình định hướng Digital Accounting)				X02, X26	300
			401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
3	**Quản trị kinh doanh** (tiếng Anh bán phần) (Chương trình định hướng E. Business)	7340101TA	410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	375
			401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
4	**Hệ thống thông tin quản lý** (tiếng Anh bán phần)	7340405TA	410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	160
			401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
5	**Kinh tế quốc tế** (tiếng Anh bán phần)	7310106TA	410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	120
			401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A01, D07, D09, D10	
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
6	**Kinh doanh quốc tế** (tiếng Anh bán phần) (mới)	7340120TA	410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	80
			401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A01, D07, D09, D10	
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
7	**Thương mại điện tử** (tiếng Anh bán phần) (mới)	7340122TA	410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	120
			401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
8	**Ngôn ngữ Anh** **Chương trình đào tạo đặc biệt** (theo tiêu chuẩn Anh ngữ chất lượng quốc tế)	7220201DB	410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A01, D01, D07, D09, D10	120
			401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A01, D07, D09, D10	
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A01, D01, D07, D09, D10	
9	**Luật kinh tế** (tiếng Anh bán phần)	**7380107TA**	410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A00, A01, C01, C02, D01, D07	80
			401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A01, A03, A07, D09	
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07	
			410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
10	**Tài chính-Ngân hàng chương trình tinh hoa** (Elite Class) (mới) Thí sinh phải có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương trở lên.	**7340201EL**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	60
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
B	**CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY QUỐC TẾ CẤP SONG BẰNG** (Căn cứ theo Quyết định cho phép đào tạo của Bộ Giáo dục & Đào tạo: Số 2529/QĐ-BGDĐT ngày 03/09/2020; Quyết định số 516/QĐ-ĐHNH & Quyết định số 517/QĐ-ĐHNH ngày 26/02/2026)					
1	**Quản trị kinh doanh** (Chương trình Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản lý chuỗi cung ứng, Tài chính do ĐH Greater Manchester (ĐH Bolton) Anh Quốc và HUB mỗi bên cấp một bằng cử nhân)	**7340101SB**	410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A00,A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	40
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT		
2	**Tài chính - Ngân hàng** (Chương trình Tài chính-Ngân hàng -Bảo hiểm do ĐH Toulon Pháp và HUB mỗi bên cấp một bằng cử nhân)	**7340201SB**	410	Phương thức 2: xét tuyển tổng hợp	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	40
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT		
C	**CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY CHUẨN**					

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
1	**Tài chính – Ngân hàng** - Chương trình Tài chính - Chương trình Ngân hàng số và Chuỗi khối - Chương trình Tài chính định lượng và Quản trị rủi ro - Chương trình Tài chính và Quản trị doanh nghiệp	**7340201**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	350
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
2	**Kế toán**	**7340301**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	150
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
3	**Quản trị kinh doanh**	**7340101**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	65
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
4	**Kiểm toán**	**7340302**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	80
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
5	**Kinh tế quốc tế** - Chương trình Kinh tế quốc tế - Chương trình kinh tế và kinh doanh số	**7310106**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A01, D07, D09, D10	120
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
6	**Marketing**	**7340115**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, D09, D10	120
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
7	**Công nghệ tài chính**	**7340205**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	120
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01,D07, X02, X26	
8	**Kinh doanh quốc tế**	**7340120**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A01, D07, D09, D10	50
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
9	**Luật kinh tế**	**7380107**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A01, A03, A07, D09	130
			100	Phương thức 4: xét tuyển	A00, A01, C01, C02, D01, D07	

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
				kết quả thi THPT		
10	**Hệ thống thông tin quản lý**	**7340405**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	135
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
11	**Ngôn ngữ Anh** - Chương trình Tiếng Anh thương mại - Chương trình Song ngữ Anh - Trung	**7220201**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A01, D07, D09, D10	115
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A01, D01, D07, D09, D10	
12	**Ngôn ngữ Trung Quốc (mới)**	**7220204**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A01, D07, D09, D10	120

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A01, D01, D07, D09, D10	
13	**Khoa học dữ liệu**	**7460108**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	120
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
14	**Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**	**7510605**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	119
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
15	**Thương mại điện tử**	**7340122**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên	A00, A01, A04, A05	

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
				máy tính V-SAT		60
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
16	**Luật**	**7380101**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A01, A03, A07, D09	120
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07	
17	**Trí tuệ nhân tạo**	**7480107**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	120
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
18	**Công nghệ thông tin (mới)**	**7480201**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu	A00, A01, A04, A05	

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
				vào ĐH trên máy tính V-SAT		60
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
19	**Bảo hiểm (mới)** (Chương trình công nghệ bảo hiểm)	**7340204**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	70
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
20	**Quản trị khách sạn (mới)** (Chương trình Quản trị du lịch, khách sạn và nhà hàng)	**7810201**	401	Phương thức 3: xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào ĐH trên máy tính V-SAT	A00, A01, A04, A05	70
			100	Phương thức 4: xét tuyển kết quả thi THPT	A00, A01, C01, C02, D01, D07, X02, X26	
D	**ĐHCQ QUỐC TẾ DO ĐỐI TÁC CẤP BẰNG**					

TT	Tên chương trình, Ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Mã phương thức tuyển sinh	Tên phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn	Số lượng
	(Căn cứ theo Quyết định cho phép đào tạo của Bộ Giáo dục & Đào tạo: Số 2529/QĐ-BGDĐT ngày 03/09/2020; Quyết định số 516/QĐ-ĐHNH & Quyết định số 517/QĐ-ĐHNH ngày 26/02/2026)					
1	**ĐHCQ quốc tế Ngành Quản trị kinh doanh** (Chương trình Quản trị kinh doanh; Chương trình Quản trị Chuỗi cung ứng; Chương trình Marketing; Chương trình Tài chính do ĐH Greater Manchester (ĐH Bolton), Anh Quốc cấp bằng	7340101QT	414	Phương thức 5	A00, A01, A03, A04, A05, A07, C01, C02, D01, D07, D09, D10, X02, X26	150
2	**ĐHCQ quốc tế Ngành Tài chính - Ngân hàng** (Chương trình Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm Do ĐH Toulon- Pháp cấp bằng)	7340201QT	414	Phương thức 5	A00, A01, A03, A04, A05, A07, C01, C02, D01, D07, D09, D10, X02, X26	60

Ghi chú:

- Sinh viên từ năm 2 có cơ hội đăng ký Chương trình cử nhân Pathway (du học chuyển tiếp)

+ Giai đoạn 1 - Học tại HUB

+ Giai đoạn 2 - Học tại nước ngoài; sinh viên chọn một trong các Đại học liên kết với HUB:

- Đại học Macquarie- Úc (Pathway 2+2),
- Đại học Griffith- Úc (Pathway 2+2),
- Đại học Adelaide, ÚC (Pathway 2+2),
- Đại học Anglia Ruskin, Anh quốc (Pathway 2+1),
- Đại học EM Normandie, Pháp (Pathway 2+1);
- Đại học Portsmouth, Anh quốc (Pathway 2+1)

- Đại học Andrews, Mỹ (Pathway 3+1);
- Đại học Webster, Mỹ (Pathway 2+2);
- Đại học CityU, Mỹ (Pathway 2+2);
- Đại học Trent, Canada (Pathway 3+1)

- Mã phương thức xét tuyển: xem chi tiết tại Mục 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh;

- Bảng tổ hợp môn:

A00: Toán, Vật lí, Hoá học	**A01**: Toán, Vật lí, Tiếng Anh
A03: Toán, Vật lí, Lịch sử	**A04**: Toán, Vật lí, Địa lí
A05: Toán, Hóa học, Lịch sử	**A07:** Toán, Lịch sử, Địa lí
D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	**D07:** Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	**D10:** Toán, Địa lí, Tiếng Anh
X02: Toán, Ngữ văn, Tin học	**X26:** Toán, Tiếng Anh, Tin học
C01: Toán, Ngữ văn, Vật lí	**C02**: Toán, Ngữ văn, Hóa học

Lưu ý:

- Không sử dụng điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT quốc gia để xét tuyển đối với phương thức dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026;

- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển được nêu cụ thể tại nguyên tắc xét tuyển theo từng phương thức;

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Không sử dụng điều kiện phụ
- **Phương thức 2** (Phương thức xét tuyển tổng hợp), **Phương thức 3** (Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT năm 2026), **Phương thức 4** (Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT năm 2026) và **Phương thức 5** (Xét tuyển học bạ THPT và Phỏng vấn) cùng áp dụng điều kiện phụ như sau: Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đối với một ngành/chương trình đào tạo, Trường áp dụng điều kiện phụ là ưu tiên xét tuyển thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn đối với ngành/chương trình đào tạo đó.

b. Điểm cộng:

Bảng 1. Bảng điểm quy đổi và cộng điểm của Phương thức xét tuyển tổng hợp.

	Bảng điểm quy đổi xét tuyển theo trung bình tổ hợp môn đăng ký xét tuyển theo năm học				Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế				Giải thưởng kỳ thi chọn HSG cấp Quốc gia/Tỉnh/TP (từ Giải Ba trở lên)	Trường THPT Chuyên/Năng khiếu	Mức đánh giá kết quả học tập cả năm đạt loại Tốt		
	Điểm trung bình theo tổ hợp môn	ĐQĐ Năm Lớp 10	ĐQĐ Năm Lớp 11	ĐQĐ Năm Lớp 12	IELTS (Academic)					Lớp 12	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
					4.5	5.0	5.5	6.0+					
Điểm quy đổi	6.50 - 6.99	25	25	25	6	6.5	7	7.5	1	1	1	1.5	3
	7.00 - 7.49	29	29	29									
	7.50 - 7.99	33	33	33									
	8.00 - 8.49	37	37	37									
	8.50 - 8.99	41	41	41									
	9.00 - 10.00	45	45	45									

Bảng 2. Bảng quy đổi chứng chỉ tiếng anh quốc tế được chấp nhận. Trường chỉ nhận các loại chứng chỉ được liệt kê trong Bảng sau:

STT	Điểm tiếng Anh Quốc tế được quy đổi điểm	IELTS	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)		TOEFL iBT	TOEFL ITP	APTIS ESOL
			Bậc	Điểm theo thang 10			
1	7.5	9.0	6		115-120		C2
		8.5			110-114		
		8.0			105-109	664-677	C1
		7.5	5	9.5-10	100-104	644-663	
		7.0		8.5-9.0	94-99	627-643	
2	7.5	6.5		8	77-93	586-626	

3	7.5	6.0	4	7.0-7.5	61-76	543-585	B2
4	7	5.5		6.0 – 6.5	46-60	500-542	
5	6.5	5.0	3	5.0 - 5.5	38-45	471-499	B1
6	6	4.5		4.0 – 4.5	30-37	450-470	

Lưu ý: *VSTEP: chấp nhận kết quả của tất cả các trường được Bộ Giáo dục và đào tạo cấp phép tổ chức thi và công nhận kết quả.*

c. Tiêu chí phân chuyên ngành, chương trình đào tạo: Thí sinh sau khi trúng tuyển vào các ngành học có chuyên ngành, Trường sẽ tổ chức cho sinh viên đăng ký chọn chuyên ngành và căn cứ vào kết quả học tập học kỳ đầu tiên tại Hub để xét sinh viên vào các chuyên ngành đối với những ngành học có chuyên ngành theo nguyện vọng.

d. Các thông tin khác: Thí sinh đăng ký thông tin trên hệ thống của Trường để cung cấp minh chứng đối với phương thức 2, 3 đồng thời đăng ký thông tin xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và đào tạo về thông tin đăng ký xét tuyển năm 2026 theo thời gian quy định.

6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức, các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

6.1 Các nguyên tắc xét tuyển đối với các ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo (*Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển*)

6.1.1 Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Nguyên tắc xét tuyển:**

Thực hiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.1.2 Phương thức 2: Phương thức xét tuyển tổng hợp.

❖ **Nguyên tắc xét tuyển:**

Thí sinh được đăng ký cung cấp minh chứng tối đa 07 ngành/chương trình đào tạo trên hệ thống tuyển sinh của Trường, các ngành/chương trình đào tạo được xét bình đẳng với nhau. Thí sinh thực hiện việc sắp xếp thứ tự ưu tiên nguyện vọng các ngành này trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục để được xét tuyển chính thức.

- Trường hợp thí sinh đủ điểm trúng tuyển nhiều nguyện vọng, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển 01 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Hệ thống xét theo điểm sau khi đã quy đổi từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của một ngành/chương trình. **Điểm xét tuyển** là **Điểm quy đổi theo tổ hợp môn của 3 năm học lớp 10, 11, 12 cộng với Điểm quy đổi theo tiêu chí khác** (nếu có) tại Bảng 1 và **tổng điểm ưu tiên quy đổi** (nếu có). Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực được quy đổi theo thang điểm 150 chi tiết xem tại mục 10.4. Điểm ưu tiên.

- Không phân biệt giữa các tổ hợp môn thi đăng ký xét tuyển vào cùng một ngành/chương trình đào tạo của thí sinh;

- Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đối với một ngành/chương trình đào tạo, Trường áp dụng điều kiện phụ là ưu tiên xét tuyển thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn đối với ngành/chương trình đào tạo đó.

Lưu ý:

- Phương thức này các tổ hợp môn không có môn nhân hệ số.

- Điểm xét tuyển (ĐXT) được quy về thang điểm 30 cùng với các phương thức xét tuyển khác của Trường theo bách phân vị được công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

6.1.3 Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT năm 2026

❖ **Nguyên tắc xét tuyển:**

Thí sinh được đăng ký cung cấp minh chứng tối đa 07 ngành/chương trình đào tạo trên hệ thống tuyển sinh của Trường. Các ngành/chương trình đào tạo được xét bình đẳng với nhau. Thí sinh thực hiện việc sắp xếp thứ tự ưu tiên nguyện vọng các ngành này trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục để được xét tuyển chính thức.

- Trường hợp thí sinh đủ điểm trúng tuyển nhiều nguyện vọng, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển 01 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Hệ thống xét theo điểm sau khi đã quy đổi từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của một ngành/chương trình.

- Không phân biệt giữa các tổ hợp môn thi đăng ký xét tuyển vào cùng một ngành/chương trình đào tạo của thí sinh;

- Điểm xét tuyển bao gồm: kết quả điểm 3 bài thi/môn thi trong kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cho ngành/chương trình đào tạo; điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng của thí sinh (nếu có) được tính căn cứ vào mục 10.4 Điểm ưu tiên. Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = (M1 + M2 + M3) + Điểm ưu tiên

Lưu ý: Điểm ưu tiên đối với thí sinh thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD và ĐT hiện hành.

- Điểm xét tuyển (ĐXT) được quy về thang điểm 30 cùng với các phương thức xét tuyển khác của Trường được công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng điểm xét tuyển ở cuối danh sách và vượt chỉ tiêu tuyển sinh đối với một ngành/chương trình đào tạo, Trường áp dụng điều kiện phụ là ưu tiên xét tuyển thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn đối với ngành/chương trình đào tạo đó.

- Thí sinh được tham gia nhiều đợt thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT do Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM tổ chức.

- Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM chấp nhận kết quả thi V-SAT của các đơn vị ký kết tổ chức thi, công nhận và sử dụng chung kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT với trường Đại học Ngân hàng TP.HCM (danh sách đính kèm).

- Điểm xét tuyển là điểm cao nhất theo môn của các đợt thi trong tất cả các đơn vị tổ chức thi V-SAT.

- Kết quả thi của các đợt thi trong năm chỉ được xét tuyển vào đúng năm tuyển sinh và đúng thời gian quy định nhận hồ sơ xét tuyển đại học theo phương thức này.

6.1.4 Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026

❖ **Nguyên tắc xét tuyển:**

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các ngành/chương trình đào tạo.

- Điểm xét tuyển bao gồm: kết quả điểm 3 bài thi/môn thi trong kỳ thi THPT năm 2026 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cho ngành/chương trình đào tạo; điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng của thí sinh (nếu có) được tính căn cứ vào Quy chế tuyển sinh năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = (M1 + M2 + M3) + Điểm ưu tiên

(Điểm xét tuyển được quy về tổng điểm 30, điểm số thập phân làm tròn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Lưu ý:

- Hệ thống xét theo điểm sau khi đã quy đổi từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của một ngành/chương trình.

- Không phân biệt giữa các tổ hợp môn thi đăng ký xét tuyển vào cùng một ngành/chương trình đào tạo của thí sinh;

- Không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký, trừ trường hợp xử lý các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau theo quy định sau: "Trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau trong cùng ngành/chương trình đào tạo xét tuyển, Trường ưu tiên xét tuyển thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn (điều kiện phụ)".

6.1.5 Phương thức 5: Phương thức xét tuyển học bạ THPT và phỏng vấn

❖ **Nguyên tắc xét tuyển dựa trên các tiêu chí:**

1. Kết quả học tập THPT: căn cứ dựa trên kết quả học tập các môn học cấp THPT bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn và Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30;

2. Điểm phỏng vấn: Thí sinh tham gia phỏng vấn trực tiếp (bằng tiếng Anh và tiếng Việt) với Hội đồng tuyển sinh;

Ngoài ra thí sinh được xét điểm cộng bao gồm (nhưng không bắt buộc):

* Điểm xét thưởng: Dành cho thí sinh có các giấy khen (không thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD & ĐT) từ cấp trường trở lên

*Điểm chứng chỉ ngoại ngữ (điểm khuyến khích): thí sinh được điểm khuyến khích khi có một trong các chứng chỉ tiếng Anh còn hạn theo quy định.

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm kết quả học tập THPT + Điểm phỏng vấn + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên.

Lưu ý: Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng của thí sinh (nếu có) được căn cứ theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD và ĐT hiện hành.

❖ **Cách tính điểm xét tuyển**

1. Kết quả học tập THPT: xét theo điểm trung bình tổ hợp môn xét tuyển cho 3 năm học lớp 10,11,12; xét tổ hợp cao điểm nhất

Cách quy đổi điểm TBTH (Trung bình tổ hợp) từng năm học:

Điểm TBTH xét tuyển	**Điểm quy đổi**
Từ 5,0 – 5,99	1
Từ 6,0 – 6,99	1,5
Từ 7,0 – 7,99	2
Từ 8,0 – 8,99	2,5
Từ 9,0 trở lên	3

2. Điểm phỏng vấn:

Tiêu chí	Điểm tối đa
Kỹ năng giao tiếp (tự tin, lưu loát, trình bày logic)	6 điểm
Kiến thức (hiểu biết chung và về ngành nghề)	6 điểm
Hoạt động ngoại khóa và kỹ năng mềm	6 điểm
Tổng điểm phỏng vấn	**18 điểm**

- Điểm chứng chỉ ngoại ngữ (điểm khuyến khích)

STT	IELTS	Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)		TOEFLT iBT	TOEFL ITP	APTIS ESOL	Điểm khuyến khích
		Bậc	Điểm theo thang 10				
1	9.0	6		115-120		C2	1.5
	8.5			110-114			
	8.0			105-109	664-677	C1	
	7.5	5	9.5-10	100-104	644-663		
	7.0		8.5-9.0	94-99	627-643		
2	6.5	4	8	77-93	586-626	B2	1
3	6.0		7.0-7.5	61-76	543-585		
4	5.5		6.0 – 6.5	46-60	500-542		
5	5.0	3	5.0 - 5.5	38-45	471-499	B1	0.5
6	4.5		4.0 – 4.5	30-37	450-470		

- Điểm xét thưởng: Mỗi giấy khen được cộng 0,5 điểm; mỗi thí sinh được tính tối đa 3 giấy khen.
- Điểm xét tuyển tối đa là 30 điểm.

Thí sinh được tuyển thẳng đặc cách vào học chuyên ngành (năm 2) khi đạt đủ các điều kiện sau:

- Có một trong các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn: IELTS từ 5.5 trở lên; bậc 4/6 theo Khung năng lực Ngoại ngữ tại Việt nam trở lên hoặc tương đương;
- Đạt điểm trúng tuyển học bạ và phỏng vấn từ hội đồng tuyển sinh.

6.2 Thời gian, hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển

6.2.1 Phương thức 1: Phương thức tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện theo kế hoạch và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6.2.2 Phương thức 2: Phương thức xét tuyển tổng hợp

Thí sinh thực hiện cung cấp minh chứng (trực tuyến) phục vụ các tiêu chí xét tuyển tại link: https://xettuyen.hub.edu.vn

❖ **Thời gian đăng ký cung cấp minh chứng:**

- Mở cổng cung cấp minh chứng phục vụ các tiêu chí xét tuyển: **15/5/2026 – 17h00 30/06/2026**. Đồng thời, thí sinh phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo từ ngày 02/7/2026 -17h00 ngày 14/7/2026.

Trường sẽ công bố kết quả trúng tuyển và gọi thí sinh xác nhận nhập học theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

❖ **Hồ sơ cung cấp minh chứng tiêu chí xét gồm có :**

- Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (hình chụp bản gốc);

- Chứng nhận đối tượng ưu tiên (hình chụp bản gốc) (nếu có);

- Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế (hình chụp bản gốc) (nếu có);

- Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi, kỳ thi Olympic, Quốc gia, cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương (hình chụp bản gốc) (nếu có);

- Giấy xác nhận điểm theo mẫu của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM hoặc Giấy xác nhận điểm của trường Trung học phổ thông (theo cấu trúc mẫu giấy xác nhận điểm) hoặc học bạ cụ thể như sau:

+ **Trường hợp thí sinh chưa tốt nghiệp THPT**: (hình chụp bản gốc hoặc bản sao công chứng) giấy xác nhận điểm hoặc học bạ (3 năm học lớp 10, 11, 12). Trường sẽ yêu cầu thí sinh nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời và học bạ đầy đủ 3 năm học THPT (bản photo chứng thực) và các hồ sơ khác theo quy định vào thời điểm trúng tuyển và làm thủ tục xác nhận nhập học.

+ **Trường hợp thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2025**: (hình chụp bản gốc) bằng tốt nghiệp THPT và học bạ đầy đủ 3 năm học THPT.

Lưu ý:

- *Trường chỉ xét tuyển những thí sinh tốt nghiệp năm 2026 và năm 2025.*

- *Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm tính chính xác của tất cả thông tin đăng ký dự tuyển bao gồm: thông tin cá nhân, thông tin khu vực và đối tượng ưu tiên (nếu có), nguyện vọng đăng ký; tính xác thực của các minh chứng.*

- *Trong quá trình xét tuyển, kiểm dò có phát hiện sai sót, thí sinh sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển.*

- *Trường sẽ hậu kiểm với dữ liệu các trường THPT nhập lên Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông tin từ hồ sơ giấy khi thí sinh nhập học.*

- *Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn trong vòng 2 năm tính đến ngày kết thúc đợt cung cấp minh chứng xét tuyển.*

❖ **Phí xử lý dữ liệu minh chứng:** 100.000 đồng/1 ngành/chương trình

6.2.3 Phương thức 3: Phương thức xét kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT

Thí sinh thực hiện cung cấp minh chứng (trực tuyến) phục vụ các tiêu chí xét tuyển tại link: https://xettuyen.hub.edu.vn

❖ **Thời gian đăng ký cung cấp minh chứng:**

- Mở cổng cung cấp minh chứng phục vụ các tiêu chí xét tuyển: **15/5/2026 – 17h00 ngày 30/06/2026**. Đồng thời, thí sinh phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo từ ngày 02/7/2026 - 17h00 ngày 14/7/2026.

Trường sẽ công bố kết quả trúng tuyển và gọi thí sinh xác nhận nhập học theo thời gian và quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

❖ **Hồ sơ cung cấp minh chứng tiêu chí xét gồm có :**

- Giấy chứng nhận kết quả thi kỳ thi V-SAT năm 2026 (hình chụp bản gốc). Trường Đại học Ngân hàng chỉ nhận kết quả thi V-SAT của các đơn vị ký kết tổ chức thi, công nhận và sử dụng chung kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT với HUB (danh sách 18 trường đính kèm).

- Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (hình chụp bản gốc);

- Chứng nhận đối tượng ưu tiên (hình chụp bản gốc) (nếu có);

- Giấy xác nhận điểm theo mẫu của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM hoặc Giấy xác nhận điểm của trường Trung học phổ thông (theo cấu trúc mẫu giấy xác nhận điểm) hoặc học bạ cụ thể như sau:

+ Trường hợp thí sinh chưa tốt nghiệp THPT: (hình chụp bản gốc) giấy xác nhận điểm hoặc học bạ (3 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12) Trường sẽ yêu cầu thí sinh nộp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời và học bạ đầy đủ 3 năm học THPT (bản photo chứng thực) và các hồ sơ khác theo quy định vào thời điểm trúng tuyển và làm thủ tục xác nhận nhập học.

+ **Trường hợp thí sinh đã tốt nghiệp THPT:** (hình chụp bản gốc) bằng tốt nghiệp THPT và học bạ đầy đủ 3 năm học THPT.

Lưu ý:

- Trường sẽ căn cứ nguyện vọng vào ngành/chương trình đăng ký xét tuyển của thí sinh trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét tuyển.
- Trường sẽ công bố kết quả trúng tuyển và gọi thí sinh xác nhận nhập học theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

❖ **Phí xử lý dữ liệu minh chứng:** 100.000 đồng/1 ngành/chương trình.

6.2.4 Phương thức 4: Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026:

- Thí sinh phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo từ ngày 02/7/2026 - 17h00 ngày 14/7/2026
- Đối với Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh nhưng không dự thi môn tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT được nộp chứng chỉ tiếng Anh để được quy đổi thành điểm môn tiếng Anh theo quy định hiện hành như sau:

Bảng quy đổi điểm từ chứng chỉ tiếng Anh sang điểm môn tiếng Anh để xét tuyển. Cụ thể:

Chứng chỉ quốc tế

STT	Điểm quy đổi (thang điểm 10)	IELTS (Academic)	TOEFL iBT*	TOEIC (L&R/S/W)
1	7	5.0	60-64	600 / 130 / 130
2	8	5.5	65-71	700 / 140 / 140
3	8.5	6.0	72-80	840/150/150
4	9	6.5	81-90	875/160/160
5	10	7.0	91-100	890/170/170
	10	7.5	101-110	945/180/180
	10	≥ 8.0	≥ 111	965/190/190

*Không chấp nhận TOEFL iBT Home edition

Chứng chỉ VSTEP

STT	Điểm quy đổi (thang điểm 10)	VSTEP	Điểm VSTEP
1	7	Bậc 3-5	5.0
2	8		5.5
3	8.5		6.0
4	9		6.5
5	10		7.0
			7.5
			≥ 8.0

Thời gian cung cấp minh chứng quy đổi điểm trên hệ thống trước ngày 20/06/2026.

Quy trình cung cấp minh chứng và quy đổi điểm như sau:

Bước 1: Thí sinh đăng ký tài khoản và khai báo thông tin thí sinh tại website: https://xettuyen.hub.edu.vn của Trường. Mục đăng ký tại đây (hệ đại học)

Bước 2: Sau khi tạo tài khoản và khai báo thông tin, thí sinh tiếp tục vào menu Hệ thống xác thực và quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ dành cho phương thức 4 (phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026) để thực hiện việc khai báo thông tin về chứng chỉ ngoại ngữ và upload file chứng chỉ. Hệ thống sẽ báo số điểm thí sinh được quy đổi từ chứng chỉ ngoại ngữ. Thí sinh nhấn vào nút "Lưu thông tin" để hoàn tất quá trình đăng ký quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ.

6.2.5 Phương thức 5: Phương thức xét tuyển học bạ THPT và phỏng vấn (Áp dụng đối với Chương trình đại học chính quy quốc tế do đối tác cấp bằng)

❖ **Địa điểm nhận hồ sơ:**

- Phòng Tuyển sinh quốc tế - Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM - Tầng trệt – 39 Hàm Nghi – P. Sài Gòn – TP.HCM.

Ngoài bìa hồ sơ vui lòng ghi rõ **"Hồ sơ xét tuyển Cử nhân quốc tế"**

- Thời gian tuyển sinh: theo lịch chung của Bộ GD&ĐT và theo thông báo cập nhật của trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.
- Hạn chót nhận hồ sơ (đợt 1): 20/06/2026

Lưu ý:

Ngoài việc nộp hồ sơ xét tuyển tại Trường, thí sinh phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo từ ngày 02/7/2026 -17h00 ngày 14/7/2026.

❖ **Hồ sơ gồm có:**

- Đơn dự tuyển (Nhận trực tiếp tại Phòng tuyển sinh quốc tế - Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM hoặc tải đơn tại website: https://s.net.vn/N249);

- Bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (01 bản tiếng Việt có công chứng và 01 bản tiếng Anh có công chứng);

- Học bạ nguyên cuốn (01 bản tiếng Việt có công chứng và 01 bản tiếng Anh có công chứng), trường hợp chưa có học bạ thí sinh nộp bảng điểm có xác nhận của Trường kèm theo giấy cam kết bổ sung học bạ bản photo chứng thực;

- Chứng chỉ tiếng Anh (Nếu có);

- Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (01 bản tiếng Việt có công chứng);

- 04 tấm hình 3x4 (Hình thẻ chụp không quá 06 tháng).

Lưu ý: Trường không hoàn trả lại hồ sơ xét tuyển cho thí sinh dưới mọi trường hợp.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh được thực hiện theo "Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non" của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy định tại Điều 8 Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT). Cụ thể:

Đối tượng	Nhóm ngành/ngành đào tạo	Tiêu chí	Chỉ tiêu
XÉT TUYỂN THẲNG			
1. Khoản 1	Tất cả các ngành		1%
2. Khoản 2	Ngôn ngữ Anh	Môn thi Tiếng Anh	
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn thi tin học	
3. Khoản 4	Tất cả các ngành	Học bổ sung kiến thức văn hóa 1 năm tại các trường dự bị đại học và đạt yêu cầu.	
ƯU TIÊN XÉT TUYỂN			
4. Khoản 5	Ngôn ngữ Anh	Môn thi Tiếng Anh	

Đối tượng	Nhóm ngành/ngành đào tạo	Tiêu chí	Chỉ tiêu
	Hệ thống thông tin quản lý	Môn thi tin học	1%

Thí sinh thực hiện các thủ tục để được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với thí sinh diện dự bị đại học: Trường thống nhất với các trường Dự bị đại học về chỉ tiêu xét tuyển và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào để chuyển học sinh dự bị đại học vào trình độ Đại học theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, điều kiện để nộp hồ sơ xét chuyển.

Toàn bộ hồ sơ của thí sinh phải được nộp về trường; đồng thời, thí sinh phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh:

Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện đóng lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng đăng ký đúng quy định và kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh:

- Nếu thí sinh có thông tin dữ liệu đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và đào tạo khác với thông tin đăng ký dự tuyển trên hệ thống của Trường, Trường sử dụng dữ liệu từ hệ thống của Bộ Giáo dục và đào tạo để xét tuyển.

- Sau khi kết thúc đợt xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và đào tạo, Trường sẽ tổ chức hậu kiểm hồ sơ đăng ký của thí sinh.

Nhà Trường cam kết thực hiện giải quyết khiếu nại theo quy định; Bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh (nếu có).

- Thí sinh trúng tuyển nhưng nhập học muộn quá thời gian thông báo của Trường nếu có lý do chính đáng được xem xét nhập học bổ sung theo quy chế tuyển sinh hiện hành; ngược lại thí sinh không được chấp nhận nhập học bổ sung.

10. Các nội dung khác

10.1. Các đợt tuyển sinh, thứ tự ưu tiên xét tuyển của các phương thức, quy đổi điểm và xác định điểm chuẩn.

Trường sẽ tổ chức tuyển sinh nhiều đợt trong năm 2026 cho đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh.

Thí sinh không lựa chọn phương thức xét tuyển. Điểm xét tuyển ở các phương thức được quy về thang điểm 30. Kết quả trúng tuyển, Trường quy định thứ tự ưu tiên các phương thức xét tuyển của Trường như sau:

- Chương trình ĐHCQ Tiếng Anh bán phần, chương trình tinh hoa Elite class, ĐHCQ chương trình đào tạo đặc biệt, ĐHCQ Quốc tế song bằng :
  Ưu tiên 1: Phương thức xét tuyển tổng hợp,
  Ưu tiên 2: Phương thức xét tuyển kết quả thi V-SAT năm 2026;
  Ưu tiên 3: Phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
- Chương trình ĐHCQ chuẩn :
  Ưu tiên 1: Phương thức xét tuyển kết quả thi V-SAT năm 2026;
  Ưu tiên 2: Phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

Điểm chuẩn trúng tuyển của từng ngành/chương trình đào tạo được xác định trên cơ sở điểm xét tuyển đã quy đổi về thang điểm 30 đối với tất cả các phương thức xét tuyển và được công bố theo quy định hiện hành.

10.2. Tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển vào trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh phải thực hiện các bước được quy định tại Điều 14 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành, cụ thể:

Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin trong hồ sơ đăng ký xét tuyển. Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin trong hồ sơ Đăng ký xét tuyển với hồ sơ gốc.

Bộ GD và ĐT hỗ trợ tổ chức đăng ký xét tuyển đợt 1 đào tạo chính quy cho tất cả phương thức tuyển sinh của các trường. Thời gian đăng ký bắt đầu sau kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết thúc sau khi có kết quả thi và xét tốt nghiệp THPT.

- Thí sinh dự tuyển đợt 1 đào tạo chính quy (bao gồm cả những thí sinh đã cung cấp minh chứng phục vụ các tiêu chí xét tuyển đối với phương thức xét tổng hợp và phương thức xét tuyển V-SAT năm 2026 trên cổng tuyển sinh của Trường) phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD và ĐT theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD và ĐT. Trường hợp thí sinh không đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên cổng tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhưng có đăng ký cung cấp minh chứng trên cổng tuyển sinh của Trường thì sẽ được xem như không có nguyện vọng vào Trường và không được xét tuyển.

- Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào nhiều ngành/chương trình khác nhau không hạn chế số lượng, nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

- Thí sinh thể hiện nguyện vọng của mình qua những lựa chọn trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh (theo hướng dẫn của Bộ GD và ĐT) như sau:

+ Thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (số 1 thể hiện nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất);

+ Lựa chọn về cơ sở đào tạo, đơn vị tuyển sinh (mã trường);

+ Lựa chọn ngành/chương trình đào tạo (mã ngành/chương trình đào tạo);

Danh sách nguồn dữ liệu xét tuyển:

+ Điểm thi THPT tương ứng với Phương thức xét tuyển kết quả thi THPT.

+ Học bạ THPT, thành tích, năng khiếu đặc biệt bậc trung học phổ thông và chứng chỉ tiếng Anh (tương ứng với Phương thức xét tuyển tổng hợp của Trường - HUB).

+ Đánh giá năng lực – Đánh giá tư duy – đợt 1 (tương ứng với Phương thức xét tuyển kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT).

+ Dữ liệu xét tuyển khác.

Thí sinh đặt thứ tự nguyện vọng →Trường đăng ký xét tuyển →Ngành/chương trình đăng ký xét tuyển.

Lưu ý:

Thí sinh dự tuyển vào Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh thường xuyên theo dõi các thông tin về tuyển sinh tại website: http://tuyensinh.hub.edu.vn

10.3. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí Chương trình Đại học chính quy: Dự kiến năm học 2026 – 2027: 12.765.500đ / học kỳ.

- Học phí Chương trình Đại học chính quy (tiếng Anh bán phần), đại học chính quy (tiếng Anh bán phần): Dự kiến năm học 2026-2027: 20.475.000đ / học kỳ.

- Học phí Đại học chính quy chương trình đào tạo đặc biệt: Dự kiến năm học 2026-2027: 20.475.000đ / học kỳ.

- Học phí Đại học chính quy chương trình tinh hoa (Elite Class): Dự kiến năm học 2026-2027: 53.000.000đ/ năm học.

- Học phí Chương trình Đại học chính quy quốc tế cấp song bằng và học phí đối với hệ đại học chính quy chương trình cử nhân quốc tế (do đối tác cấp bằng):

✓ Tổng học phí tối đa: 236.500.000 đồng/Toàn khóa học (Đã bao gồm học phí tiếng Anh, chương trình chính khóa, kỹ năng mềm, …).

✓ Sinh viên học 8 học kỳ: học phí trung bình khoảng 29.500.000 đ/học kỳ.

✓ Học phí được tính theo số tín chỉ sinh viên đăng ký học trên mỗi học kỳ.

- Học phí Chương trình cử nhân Pathway

+ **Giai đoạn 1 – Học tại SaigonISB**

Tổng học phí: khoảng 120 triệu đồng /2 năm

Lưu ý: Học phí trên chưa bao gồm chương trình tiếng Anh tăng cường và kỹ năng mềm

+ Giai đoạn 2 – Học tại trường Đại học đối tác

Học phí tùy theo từng năm và từng trường đối tác.

Lưu ý: Số môn học có thể nhiều hơn, tùy chuyên ngành đào tạo và kết quả học tập (GPA) Giai đoạn 1.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Đối với hệ đại học chính quy:

Lộ trình tăng học phí theo quy định Nhà Nước.

- Đối với hệ đại học chính quy (tiếng Anh bán phần), Đại học chính quy lớp học tinh hoa (Lớp học Elite Class), đại học chính quy chương trình đào tạo đặc biệt: Dự kiến mức học phí năm học 2026 – 2027 tăng không quá 10%.

- Đối với hệ đại học chính quy chương trình quốc tế cấp song bằng:

Tổng học phí toàn khóa học (bao gồm Học phí các môn học chính khóa, tiếng anh tăng cường, kỹ năng mềm) là 236.500.000 đ/toàn khóa, tương đương 29.500.000 đ/học kỳ. Học phí này cam kết không đổi cho toàn khóa học.

- Đối với hệ đại học chính quy chương trình cử nhân quốc tế (do đối tác cấp bằng):

Lộ trình dự kiến mức học phí hệ đại học chính quy quốc tế song bằng và do đối tác cấp bằng năm học 2026 – 2027 tăng không quá 15%. Học phí công bố từ đầu năm học và cam kết không đổi cho toàn khóa học (4 năm).

- Đối với Chương trình cử nhân Pathway:

Giai đoạn 1 – Học tại SaigonISB

Tổng học phí: khoảng 120 triệu đồng /2 năm

Lưu ý: Học phí trên chưa bao gồm chương trình tiếng Anh tăng cường và kỹ năng mềm

+ Giai đoạn 2 – Học tại trường Đại học đối tác

Mức tăng học phí tùy theo từng năm và từng trường đối tác.

Lưu ý: Số môn học có thể nhiều hơn, tùy chuyên ngành đào tạo và kết quả học tập (GPA) Giai đoạn 1.

10.4. Điểm ưu tiên: Áp dụng Điều 7, khoản 1, 2, 3, 4 của Quy chế tuyển sinh hiện hành (cộng điểm ưu tiên chỉ áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026 và 2025)

Bảng quy đổi điểm khu vực ưu tiên

Khu vực	Phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT	Phương thức Tổng hợp	Phương thức xét kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT
KV3	0	0	0
KV2	0.25	1.25	3.75
KV2-NT	0.5	2.5	7.5
KV1	0.75	3.75	11.25

Bảng quy đổi điểm đối tượng ưu tiên

Đối tượng	Phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT	Phương thức Tổng hợp	Phương thức xét kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT
ĐT01 đến ĐT04	2	10	30
ĐT05 đến ĐT07	1	5	15

Lưu ý:

- Tổng điểm đạt được (phương thức Tổng hợp) là tổng số điểm quy đổi dựa trên học bạ và thành tích học tập ở bậc THPT không bao gồm điểm ưu tiên.

- Tổng điểm đạt được (phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT và xét kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT) là tổng điểm tổ hợp môn đăng ký xét tuyển.

Tổng điểm ưu tiên của thí sinh khi có tổng điểm đạt được từ 22,5 trở lên (Phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT)	*Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7,5] × Tổng mức điểm ưu tiên được quy đổi ở bảng trên*
Tổng điểm ưu tiên của thí sinh khi có tổng điểm đạt được từ 112,5 trở lên (Phương thức Tổng hợp)	*Điểm ưu tiên = [(150 – Tổng điểm đạt được)/37,5] × Tổng mức điểm ưu tiên được quy đổi ở bảng trên*

Tổng điểm ưu tiên của thí sinh khi có tổng điểm đạt được từ 337.5 trở lên (Phương thức xét kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT)	*Điểm ưu tiên = [(450 – Tổng điểm đạt được)/112,5] × Tổng mức điểm ưu tiên được quy đổi ở bảng trên*

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
I	**Phương thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT**										
1	**Lĩnh vực 1: Kinh doanh và quản lý**										
A	**Chương trình Đại học chính quy (tiếng Anh bán phần) và Chương trình Đào tạo đặc biệt**										
1	7340201 _TABP	Tài chính - Ngân hàng (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340201	Tài chính - Ngân hàng (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	231	302	24.10	759	785	18.73	
2	7340101 _TABP	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340101	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	76	225	20.45	329	298	19.1	
3	7340301 _TABP	Kế toán (tiếng Anh bán phần)	7340301	Kế toán (tiếng Anh bán phần)	52	116	23.65	228	214	18.35	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
		(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)		*(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*							
4	7340405 _TABP	Hệ thống thông tin quản lý (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	16	34	24.55	50	41	20.35	
2	**Lĩnh vực 2: Pháp luật**										
5	7380107	Luật kinh tế (tiếng Anh bán phần)	7380107	Luật kinh tế (tiếng Anh bán phần)				69	69	19.86	Tuyển sinh năm 2025
3	Lĩnh vực 3: **Khoa học xã hội và hành vi**										

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
6	7310106_TABP	Kinh tế quốc tế (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp:A00, A01, D01, D07)*	7310106_TABP	Kinh tế quốc tế (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp:A00, A01, D01, D07)*	16	44	25	29	22	22.08	
4	**Lĩnh vực 4: Nhân văn**										
7	7220201_DB	Ngôn ngữ Anh (chương trình đào tạo đặc biệt) *(Tổ hợp: A01, D01,D14,D15)*	7220201_DB	Ngôn ngữ Anh (chương trình đào tạo đặc biệt) *(Tổ hợp: A01, D01,D14,D15)*	16	41	24.05	64	59	20.71	
B	**Chương trình đại học chính quy quốc tế cấp song bằng**										

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
1	7340101_QTSB	Quản trị kinh doanh *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340101	Quản trị kinh doanh *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	8	6	24.50	39	27	19.3	
2	7340201_QTSB	Tài chính – Ngân hàng *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340201	(Tài chính – Ngân hàng) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*				29	23	19.25	Tuyển sinh năm 2025
C	**Đại học chính quy chuẩn**										
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340201	Tài chính – Ngân hàng *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	306	312	25.47	302	276	22.76	
2	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	117	155	25.29	115	121	22.47	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
		(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)		*(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*							
3	7340101	Quản trị kinh doanh *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340101	Quản trị kinh doanh *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	147	209	24.80	52	49	22.86	
4	7340405	Hệ thống thông tin quản lý *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340405	Hệ thống thông tin quản lý *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	191	187	25.24	160	163	21.5	
5	7340120	Kinh doanh quốc tế *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340120	Kinh doanh quốc tế *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	27	19	26.36	107	107	23.6	
6	7340115	Marketing *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340115	Marketing *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	27	22	26.10	93	89	23.58	
7	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	27	25	25.43	85	78	22.76	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
		(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)		*(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*							
2	**Lĩnh vực 2: Pháp luật**										
8	7380107	Luật kinh tế *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D14)*	7380107	Luật kinh tế *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D14)*	163	216	24.35	326	326	22	
3	**Lĩnh vực 3: Khoa học xã hội và hành vi**										
9	7310106	Kinh tế quốc tế *(Tổ hợp:A00, A01, D01, D07)*	7310106	Kinh tế quốc tế *(Tổ hợp:A00, A01, D01, D07)*	189	142	25.50	135	129	22.05	
4		**Lĩnh vực 4: Nhân văn**									

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
10	7220201	Ngôn ngữ Anh *(Tổ hợp: A01, D01,D14,D15)*	7220201	Ngôn ngữ Anh *(Tổ hợp: A01, D01,D14,D15)*	195	208	25.05	150	149	21.82	
5		**Lĩnh vực 5: Toán và thống kê**									
11	7460108	Khoa học dữ liệu *(Tổ hợp:A00, A01, D01, D07)*	7460108	Khoa học dữ liệu *(Tổ hợp:A00, A01, D01, D07)*	27	39	24.75	103	105	20.5	
6		**Lĩnh vực 6: Công nghệ kỹ thuật**		**Lĩnh vực 6: Công nghệ kỹ thuật**							

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng *(Tổ hợp:A00, A01, D01, D07)*	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng *(Tổ hợp:A00, A01, D01, D07)*	27	25	25.80	100	89	23.49	
II	**Phương thức Tổng hợp (xét thành tích học tập THPT) theo quy chế tuyển sinh của Trường**										
1	**Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý**										
1	7340201_TABP	Tài chính - Ngân hàng (tiếng Anh bán phần)	7340201	Tài chính - Ngân hàng (tiếng Anh bán phần)	751	785	96.50	303	303	18.73	
2	7340101_TABP	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh bán phần)	7340101	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh bán phần)	247	138	90	50	50	19.1	
3	7340301_TABP	Kế toán (tiếng Anh bán phần)	7340301	Kế toán (tiếng Anh bán phần)	170	134	90	34	34	18.35	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
4	7340405 _TABP	Hệ thống thông tin quản lý (tiếng Anh bán phần)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (tiếng Anh bán phần)	53	39	97.25	21	21	20.35	
5	7310106 _TABP	Kinh tế quốc tế (tiếng Anh bán phần)	7310106	Kinh tế quốc tế (tiếng Anh bán phần)	53	16	133.57	47	47	22.08	
6	7220201 _DB	Ngôn ngữ Anh (chương trình đào tạo đặc biệt)	7220201	Ngôn ngữ Anh (chương trình đào tạo đặc biệt)	53	34	108	12	12	20.71	
7	7380107 _TABP	Luật kinh tế (tiếng Anh bán phần)	7380107	Luật kinh tế				18	18	19.86	Tuyển sinh năm 2025
	Chương trình đại học chính quy quốc tế cấp song bằng										

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
	7340101 _QTSB	Quản trị kinh doanh *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340101	Quản trị kinh doanh *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	32	35	90	1	1	19.3	
	7340201 _QTSB	Tài chính – Ngân hàng *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340201	(Tài chính – Ngân hàng) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*				11	11	19.25	Tuyển sinh năm 2025
III	**Phương thức xét kết quả thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT**										
	Đại học chính quy (tiếng Anh bán phần)										
1	7340201 _TABP	Tài chính - Ngân hàng (tiếng Anh bán phần)*(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340201	Tài chính - Ngân hàng (tiếng Anh bán phần)*(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	173	43	237	138	138	18.73	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
2	7340101_TABP	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340101	Quản trị kinh doanh (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	57	0	300	21	21	19.1	
3	7340301_TABP	Kế toán (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	7340301	Kế toán (tiếng Anh bán phần) *(Tổ hợp: A00, A01, D01, D07)*	39	6	248.25	28	28	18.35	
4	7340405_TABP	Hệ thống thông tin quản lý (tiếng Anh bán phần)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (tiếng Anh bán phần)	12	4	267.75	9	9	20.35	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
5	7310106_TABP	Kinh tế quốc tế (tiếng Anh bán phần)	7310106	Kinh tế quốc tế (tiếng Anh bán phần)	12	21	234	4	4	22.08	
6	7220201_DB	Ngôn ngữ Anh (chương trình đào tạo đặc biệt)	7220201	Ngôn ngữ Anh (chương trình đào tạo đặc biệt)	12	3	261.75	4	4	20.71	
7	7380107_TABP	Luật kinh tế (tiếng Anh bán phần)	7380107	Luật kinh tế (tiếng Anh bán phần)				10	10	19.86	Tuyển sinh năm 2025
	Đại học chính quy chuẩn										
1	**Lĩnh vực 1: Kinh doanh và quản lý**										

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	204	199	229.50	98	98	22.76	
2	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	78	44	244.50	35	35	22.47	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	98	29	253.50	8	8	22.86	
4	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán				24	24	23.58	Tuyển sinh năm 2025
5	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	21	29	242.25	50	50	21.50	
6	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	18	26	315.25	13	13	23.6	
7	7340115	Marketing	7340115	Marketing	18	22	305.25	27	27	23.58	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
8	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử				20	20	23.48	Tuyển sinh năm 2025
9	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	18	19	229.50	35	35	22.76	
2	**Lĩnh vực 2: Pháp luật**										
10	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	87	30	240	12	12	22	
11	7380101	Luật	7380101	Luật				11	11	19.55	Tuyển sinh năm 2025
3	**Lĩnh vực 3: Nhân văn**										
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	35	20	229	10	10	21.82	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
4	**Lĩnh vực 4: Khoa học xã hội và hành vi**										
13	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	21	63	243.75	25	25	22.05	
5	**Lĩnh vực 5: Toán và thống kê**										
14	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	**18**	**6**	241.50	17	17	20.5	
6	**Lĩnh vực 6: Công nghệ kỹ thuật**										
15	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	**18**	**17**	273	20	20	23.49	
7	**Lĩnh vực 7: Máy tính và công nghệ thông tin**										
16	7480107	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo				23	23	19.49	Tuyển sinh năm 2025

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm 2024			Năm 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển /Thang điểm xét	
IV	**Phương thức xét tuyển học bạ THPT và phỏng vấn**										
1	7340101_CNQT	Ngành Quản trị Kinh doanh	7340101	Ngành Quản trị Kinh doanh	238	238	Xét tuyển	**210**	177	Xét tuyển	Xét học bạ và phỏng vấn
2	7340201_CNQT	Ngành Tài chính – Ngân hàng	7340201	Ngành Tài chính – Ngân hàng							

Cán bộ tuyển sinh

ThS. Nguyễn Phước Hòa

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HĐTS

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GS.TS. Nguyễn Đức Trung